

Phụ lục I:

BIỂU THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024

Thứ tự	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/TKKK	Thống kê, kiểm kê diện tích đất đai
2	Biểu 02/TKKK	Thống kê, kiểm kê đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất
3	Biểu 03/TKKK	Thống kê, kiểm kê diện tích đất đai theo đơn vị hành chính
4	Biểu 04/TKKK	Cơ cấu, diện tích theo loại đất, đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất
5	Biểu 05/TKKK	Chu chuyển diện tích của các loại đất
6	Biểu 06/TKKKQPAN	Thống kê, kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất											Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý đất						
				Tổng số	Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổng số	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
					Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)										
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(18)	(5)=(6)+...+(17)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)=(19)+...+(22)	(19)	(20)	(21)	(22)
	Tổng diện tích		5.701,12	4.781,58	4.517,15		236,58	7,18		17,36		1,30	2,02				919,54	685,75	233,79		
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	4.810,54	4.349,71	4.235,47		114,24										460,83	289,15	171,68		
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	2.111,77	2.018,05	1.909,28		108,77										93,72	93,70	0,02		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	812,41	791,52	746,94		44,58										20,88	20,88			
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	783,73	763,94	719,49		44,45										19,80	19,80			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	28,67	27,58	27,45		0,13										1,09	1,09			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.299,37	1.226,53	1.162,34		64,19										72,84	72,82	0,02		
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	641,45	611,20	605,73		5,47										30,26	30,26			
3	Đất lâm nghiệp	LNP	2.054,74	1.717,89	1.717,89												336,85	165,19	171,66		
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH																			
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	2.054,74	1.717,89	1.717,89												336,85	165,19	171,66		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	166,88	2,78	2,78												164,09	164,09			
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,46	0,46	0,46																
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	2,11	2,11	2,11																
6	Đất làm muối	LMU																			
7	Đất nông nghiệp khác	NKH																			
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	814,42	431,87	281,68		122,34	7,18		17,36		1,30	2,02				382,55	370,67	11,87		
1	Đất ở	OTC	291,37	281,68	281,68												9,69		9,69		
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	291,37	281,68	281,68												9,69		9,69		
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT																			
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,11	1,11			1,11														
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA																			
3.1	Đất quốc phòng	CQP																			
3.2	Đất an ninh	CAN																			
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	17,59	16,80			9,62	7,18									0,80		0,80		
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,16	4,16			4,16														

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất											Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý đất						
				Tổng số	Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổng số	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
					Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)										
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(18)	(5)=(6)+...+(17)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)=(19)+...+(22)	(19)	(20)	(21)	(22)
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																			
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,35	0,35				0,35													
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6,83	6,83				6,83													
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,25	5,45			5,45									0,80		0,80			
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																			
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																			
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																			
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
4.1	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																			
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	17,45	16,89						16,89							0,56		0,56		
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	10,17	10,17						10,17											
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK																			
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	10,17	10,17						10,17											
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																			
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,30	0,73						0,73							0,56		0,56		
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,99	5,99						5,99											
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																			
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	295,88	12,26			11,80			0,47							283,62	282,80	0,82		
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	158,30														158,30	158,30			
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	124,28														124,28	124,28			
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,30	0,27						0,27							0,03	0,03			
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																			
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,58	0,58			0,58														
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	9,20	8,90			8,88			0,03							0,30		0,30		
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,12	0,12						0,12											
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,06	0,06						0,06											
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,10	1,10			1,10														
6.1	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,94	1,23			1,23										0,71	0,19	0,52		
7	Đất tôn giáo	TON	1,30	1,30								1,30									
8	Đất tín ngưỡng	TIN	2,02	2,02									2,02								
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	99,82	99,82			99,82														

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất													Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý đất				
				Tổng số	Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổng số	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
					Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)										
(1)	(2)	(3)	(4)-(5)-(18)	(5)-(6)+...+(17)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)-(19)+...-(22)	(19)	(20)	(21)	(22)
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	87,75														87,75	87,75			
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC																			
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	87,75														87,75	87,75			
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,13														0,13	0,13			
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	76,17														76,17	25,93	50,24		
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	52,63														52,63	2,39	50,24		
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	20,85														20,85	20,85			
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS																			
4	Núi đá không có rừng cây	NCS																			
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	2,69														2,69	2,69			

Ngày 29 tháng 8 năm 2025
Người lập biểu

Bùi Hữu Long

Ngày 29 tháng 8 năm 2025
Cơ quan có chức năng quản lý đất đai



Huỳnh Tín

Ngày 29 tháng 8 năm 2025
TM. Ủy ban nhân dân xã Phước Giang



Chủ tịch
PHÓ CHỦ TỊCH

Đàn Văn Thiện

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ ĐẤT
(Đến ngày 31/12/2024)

Đơn vị tính số lượng: người

[illegible]

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số	Số lượng người sử dụng đất												Số lượng người được giao quản lý đất			
				Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																	
6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3				3												
6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	9				9												
6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4			3											1		
6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																	
6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																	
6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																	
6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																	
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	11						10								1		
7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																	
7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1						1										
7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																	
7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4						3								1		
7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6						6										
7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	28			6			10							10	2		
8.1	Đất công trình giao thông	DGT	5													5			
8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	3													3			
8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	3						2							1			

[illegible]

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số	Số lượng người sử dụng đất												Số lượng người được giao quản lý đất			
				Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
				Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)									
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
4	Núi đá không có rừng cây	NCS																	
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	3													3			

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu

Bùi Hữu Long

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

TM. Ủy ban nhân dân xã Phước Giang

Chủ tịch



Trần Văn Thiện

[illegible]

[illegible]

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số		Cơ cấu, diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất																				Cơ cấu, diện tích theo đối tượng được giao quản lý đất													
					Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)				Tổ chức trong nước (TCC)												Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)		Cộng đồng dân cư (CDS)		Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)		Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)		Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)		Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)		Tổ chức kinh tế (KTQ)		Cộng đồng dân cư (CDQ)	
					Cá nhân trong nước (CNV)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)		Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)		Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - hội - nghề nghiệp (TXH)		Tổ chức kinh tế (TKT)		Tổ chức khác (TKH)																					
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)				
-1	2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16	-17	-18	-19	-20	-21	-22	-23	-24	-25	-26	-27	-28	-29	-30	-31	-32	-33	-34	-35	-36	-37		
5,4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																																				
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	295,88	5,19					11,80	3,99					0,47	0,16												282,80	95,58	0,82	0,28							
6,1	Đất công trình giao thông	DGT	158,30	2,78																								158,30	100,00									
6,2	Đất công trình thủy lợi	DTL	124,28	2,18																								124,28	100,00									
6,3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,30	0,01											0,27	89,56												0,03	10,44									
6,4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																																				
6,5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,58	0,01					0,58	100,00																												
6,6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	9,20	0,16					8,88	96,45					0,03	0,30														0,30	3,25							
6,7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,12												0,12	100,00																						
6,8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,06												0,06	100,00																						
6,9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,10	0,02					1,10	100,00																												
6,10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,94	0,03					1,23	63,42																		0,19	9,73	0,52	26,85							
7	Đất tôn giáo	TON	1,30	0,02														1,30	100,00																			
8	Đất tín ngưỡng	TIN	2,02	0,04																2,02	100,00																	
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	99,82	1,75					99,82	100,00																												
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	87,75	1,54																								87,75	100,00									

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số		Cơ cấu, diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất																				Cơ cấu, diện tích theo đối tượng được giao quản lý đất											
					Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)				Tổ chức trong nước (TCC)								Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)		Cộng đồng dân cư (CDS)		Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)		Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)		Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)		Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)		Tổ chức kinh tế (KTQ)		Cộng đồng dân cư (CDQ)			
					Cá nhân trong nước (CNV)				Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)		Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)		Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)																				Tổ chức kinh tế (TKT)	
Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng đang ao, hồ, đầm, phá	MNC																																		
10.2	Đất có mặt nước đang sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	87,75	1,54																								87,75	100,00							
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,13																										0,13	100,00						
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	76,17	1,34																									25,93	34,04	50,24	65,96				
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	52,63	0,92																									2,39	4,54	50,24	95,46				
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	20,85	0,37																									20,85	100,00						
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS																																		
4	Núi đá không có rừng cây	NCS																																		
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	2,69	0,05																									2,69	100,00						

Ngày 29 tháng 8 năm 2025
Người lập biểu

Bùi Hữu Long

Ngày 29 tháng 8 năm 2025
TM. Ủy ban nhân dân xã Phước Giang
Chủ tịch

CHỦ TỊCH
ỦY BAN NHÂN DÂN
Xã Phước Giang
Trần Văn Thiện

